



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH  
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 53,8%.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông từ ngày 19/01/2009 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QTC.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 0235.3851577
- Fax: (84) 0235.3852098
- Website: [www.cotracoqna.vn](http://www.cotracoqna.vn)

### Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 88 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Hội đồng quản trị

- |                        |              |                              |
|------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Sỹ    | Chủ tịch     | Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019 |
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh  | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019 |
| • Ông Nguyễn Cao Cường | Thành viên   | Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019 |
| • Ông Đoàn Văn Dũng    | Thành viên   | Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019 |
| • Ông Lê Văn Xí        | Thành viên   | Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019 |

### Ban kiểm soát

- |                         |            |                              |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lê Ngọc Hưng      | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019 |
| • Ông Nguyễn Văn Hiếu   | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Lễ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2019     |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                        |                     |                              |
|------------------------|---------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh  | Tổng Giám đốc       | Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019 |
| • Ông Nguyễn Văn Sỹ    | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019 |
| • Ông Nguyễn Cao Cường | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019 |
| • Ông Đặng Thơ         | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019 |
|                        | Kiểm Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019 |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Tuấn Anh**

Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2021



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 407/2021/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất được lập ngày 25/03/2021 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

#### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại mục (\*) của Thuyết minh số 18 và số 29, Công ty ghi nhận khoản thu nhập khác (01 tỷ đồng) vào kết quả kinh doanh của năm 2020 từ việc hoàn nhập chi phí phải trả (được trích lập năm 2017 về tiền thuê đất phải trả giai đoạn năm 2004 đến năm 2017). Với các tài liệu và thông tin thu thập được, kiểm toán viên không thể xác định liệu có cần thiết điều chỉnh các số liệu chi phí phải trả đã ghi nhận tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020 (lần lượt là 3.542.735.133 đồng và 2.542.735.133 đồng) hay không; Theo đó, chúng tôi cũng không đủ cơ sở để xác định tính đúng đắn của việc hạch toán khoản thu nhập khác nêu trên.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục (\*) của Thuyết minh số 4.5 và số 12, trong năm Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định, việc thay đổi này làm cho tổng chi phí khấu hao năm 2020 giảm đi 425.456.534 đồng so với nếu áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.


Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm hợp nhất 2019 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 34/BCKT/2020-RSMMT ngày 18/03/2020, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và có nhấn mạnh về việc Công ty đã điều chỉnh tăng thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định so với năm 2018.

## Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



  
Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>74.181.786.954</b>	<b>50.030.562.971</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>3.374.013.367</b>	<b>2.624.854.050</b>
1. Tiền	111		3.374.013.367	2.124.854.050
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>12.415.000.000</b>	<b>884.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	12.415.000.000	884.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>46.657.023.374</b>	<b>33.655.769.455</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	28.596.548.321	32.755.425.027
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	19.133.969.730	2.202.144.945
3. Các khoản phải thu khác	136	9a	96.965.567	523.966.324
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.170.460.244)	(1.825.766.841)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>11.535.061.991</b>	<b>12.809.296.475</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.535.061.991	12.809.296.475
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>200.688.222</b>	<b>56.642.991</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	29.791.667	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		159.071.242	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	11.825.313	56.642.991
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>18.306.584.529</b>	<b>20.944.285.582</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.172.710.791</b>	<b>1.901.375.929</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9b	2.172.710.791	1.901.375.929
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.171.996.532</b>	<b>10.791.439.146</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.922.521.280	10.540.984.077
- Nguyên giá	222		75.053.267.181	74.944.176.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.130.745.901)	(64.403.192.195)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	249.475.252	250.455.069
- Nguyên giá	228		258.293.600	258.293.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.818.348)	(7.838.531)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.961.877.206</b>	<b>8.251.470.507</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	6.961.877.206	8.251.470.507
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>92.488.371.483</b>	<b>70.974.848.553</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>49.726.443.163</b>	<b>26.668.305.811</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>48.798.125.613</b>	<b>25.835.311.525</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6.579.189.902	5.806.904.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	28.129.407.217	700.096.942
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	349.171.084	1.205.594.360
4. Phải trả người lao động	314		779.513.444	1.296.400.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.887.955.489	3.888.605.120
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	8.347.532.901	8.224.750.428
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	2.109.219.132
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20a	1.502.363.900	2.273.749.398
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		222.991.676	329.991.676
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>928.317.550</b>	<b>832.994.286</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20b	928.317.550	832.994.286
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>42.761.928.320</b>	<b>44.306.542.742</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>42.355.696.931</b>	<b>43.900.311.353</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	8.379.414.871	8.379.414.871
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	2.561.777.617	2.561.777.617
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	4.414.504.443	5.959.118.865
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.414.504.443	5.959.118.865
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>406.231.389</b>	<b>406.231.389</b>
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	281.986.389
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>92.488.371.483</b>	<b>70.974.848.553</b>



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	23	130.022.928.099	163.690.112.817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	254.238.181	399.570.458
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		129.768.689.918	163.290.542.359
4. Giá vốn hàng bán	11	25	120.675.613.702	150.112.818.974
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>9.093.076.216</b>	<b>13.177.723.385</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	434.251.342	216.625.502
7. Chi phí tài chính	22	27	578.644.414	411.323.350
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		47.577.478	283.982.030
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	6.416.340.251	7.269.845.495
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2.532.342.893</b>	<b>5.713.180.042</b>
12. Thu nhập khác	31	29	3.592.222.360	3.385.408.312
13. Chi phí khác	32	30	657.281.956	1.460.212.467
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>2.934.940.404</b>	<b>1.925.195.845</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5.467.283.297</b>	<b>7.638.375.887</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.052.778.854	1.679.257.022
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>4.414.504.443</b>	<b>5.959.118.865</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		4.414.504.443	5.959.118.865
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.635	1.800
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.635	1.800



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.467.283.297	7.638.375.887
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.728.533.523	2.553.401.386
- Các khoản dự phòng	03		(1.331.368.831)	(1.274.140.726)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(434.251.342)	(675.716.411)
- Chi phí lãi vay	06	27	47.577.478	283.982.030
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		5.477.774.125	8.525.902.166
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.739.374.016)	2.273.221.018
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.274.234.484	21.168.484.433
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25.928.879.638	(16.130.842.876)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14	1.259.801.634	682.786.843
- Tiền lãi vay đã trả	14	18,27	(48.227.109)	(292.470.915)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(985.772.465)	(2.623.199.779)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.780.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.206.118.865)	(1.885.105.249)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>18.961.197.426</b>	<b>11.721.555.641</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13	(109.090.909)	(38.700.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	962.490.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(11.915.000.000)	(384.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	384.000.000	1.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,26	397.271.932	241.793.777
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(11.242.818.977)</b>	<b>2.281.584.686</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		13.442.088.542	32.192.320.479
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.551.307.674)	(38.635.816.429)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.860.000.000)	(6.210.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6.969.219.132)</b>	<b>(12.653.495.950)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>749.159.317</b>	<b>1.349.644.377</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.624.854.050	1.275.209.673
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>3.374.013.367</b>	<b>2.624.854.050</b>



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông từ ngày 19/01/2009 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QTC.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp, khai thác đá và kinh doanh bất động sản.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

#### 1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và 1 công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất. Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc.

##### **Công ty con: Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1**

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ: 100%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%;
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con với nhau bị loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **4.1.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>	
	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2020</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	15 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10	6 - 10

(\*) Trong năm, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình (nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị) nhằm đảo hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này.

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35

### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo thời gian đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo thời gian khai thác của mỏ đá;
- Chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí lãi vay, tiền thuê đất và các chi phí khác.

### **4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.12 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu là giá trị xây dựng bị cắt giảm sau quyết toán.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.20 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
  - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
  - ✓ Ngoài ra, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 theo quy định của Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với Doanh nghiệp có doanh thu không quá 200 tỷ đồng.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	1.857.439.256	1.528.169.228
Tiền gửi ngân hàng	1.516.574.111	596.684.822
Các khoản tương đương tiền (TGKH không quá 3 tháng)	-	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.374.013.367</b>	<b>2.624.854.050</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng (*)	12.415.000.000	884.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.415.000.000</b>	<b>884.000.000</b>

(\*) Tại thời điểm 31/12/2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về mặt giá trị.

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2020	01/01/2020
Sở Giao thông Vận tải Quảng Nam	22.167.932.777	13.416.778.697
BQL DA Đầu tư Xây dựng TP.Tam Kỳ	2.077.873.000	3.595.098.000
Các đối tượng khác	4.350.742.544	15.743.548.330
<b>Cộng</b>	<b>28.596.548.321</b>	<b>32.755.425.027</b>

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Xây dựng Mai Tiến Dũng	2.138.857.000	-
Công ty TNHH Sĩ Dũng	5.170.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Toàn Tiến	2.880.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Toàn Trung	7.236.538.000	-
Các đối tượng khác	1.708.574.730	2.202.144.945
<b>Cộng</b>	<b>19.133.969.730</b>	<b>2.202.144.945</b>

**9. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	12.895.200	-	345.462.574	-
Lãi dự thu	53.788.988	-	16.809.578	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	7.000.000	-
Phải thu khác	30.281.379	-	154.694.172	-
<b>Cộng</b>	<b>96.965.567</b>	<b>-</b>	<b>523.966.324</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.172.710.791	-	1.901.375.929	-
<b>Cộng</b>	<b>2.172.710.791</b>	<b>-</b>	<b>1.901.375.929</b>	<b>-</b>

### 10. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

#### a. Dự phòng

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	(1.170.460.244)	(1.825.766.841)
<b>Cộng</b>	<b>(1.170.460.244)</b>	<b>(1.825.766.841)</b>

#### b. Nợ xấu

	31/12/2020			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	1.170.460.244	-		
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Việt Miền Trung	939.694.244	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các khách hàng khác	230.766.000	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
<b>Cộng</b>	<b>1.170.460.244</b>	<b>-</b>		

	01/01/2020			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	1.825.766.841	-		
- Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Phú Ninh	156.736.597	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Nông Sơn	221.140.000	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Việt Miền Trung	939.694.244	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- BQL Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Duy Xuyên	277.430.000	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các khách hàng khác	230.766.000	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
<b>Cộng</b>	<b>1.825.766.841</b>	<b>-</b>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.586.493.015	-	1.160.270.245	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.211.955.779	-	10.206.963.065	-
Thành phẩm	612.368.197	-	1.317.818.165	-
Hàng hóa	124.245.000	-	124.245.000	-
<b>Cộng</b>	<b>11.535.061.991</b>	<b>-</b>	<b>12.809.296.475</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2020.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020.

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc thiết bị (*)	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	4.766.022.947	62.749.039.864	7.429.113.461	74.944.176.272
Mua sắm trong năm	-	109.090.909	-	109.090.909
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.766.022.947</b>	<b>62.858.130.773</b>	<b>7.429.113.461</b>	<b>75.053.267.181</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	3.580.787.956	54.836.671.786	5.985.732.453	64.403.192.195
Khấu hao trong năm	91.558.315	1.445.875.641	190.119.750	1.727.553.706
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.672.346.271</b>	<b>56.282.547.427</b>	<b>6.175.852.203</b>	<b>66.130.745.901</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	1.185.234.991	7.912.368.078	1.443.381.008	10.540.984.077
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.093.676.676</b>	<b>6.575.583.346</b>	<b>1.253.261.258</b>	<b>8.922.521.280</b>

(\*) Như đã trình bày tại thuyết minh số 4.5, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị. Ảnh hưởng của việc thay đổi này làm cho chi phí khấu hao năm 2020 giảm 425.456.534 đồng so với nếu áp dụng thời gian khấu hao như năm 2019.

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2020 là 15.251.233.623 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 44.830.864.100 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii)	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	224.000.000	34.293.600	258.293.600
Tăng trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>224.000.000</b>	<b>34.293.600</b>	<b>258.293.600</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	7.838.531	7.838.531
Khấu hao trong năm	-	979.817	979.817
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>8.818.348</b>	<b>8.818.348</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	224.000.000	26.455.069	250.455.069
<b>Số cuối năm</b>	<b>224.000.000</b>	<b>25.475.252</b>	<b>249.475.252</b>

- (i) Là quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 200 m<sup>2</sup> tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- (ii) Là quyền sử dụng đất thời hạn 35 năm (đến tháng 03/2047) có diện tích 692,8 m<sup>2</sup> đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

### 14. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí sửa chữa	29.791.667	-
<b>Cộng</b>	<b>29.791.667</b>	<b>-</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	6.338.290.200	7.733.166.100
Chi phí trả trước dài hạn khác	623.587.006	518.304.407
<b>Cộng</b>	<b>6.961.877.206</b>	<b>8.251.470.507</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
UBND xã Điện Ngọc	889.694.244	889.694.244
Công ty CP QL&XD Đường bộ Quảng Nam	2.114.603.022	1.406.685.554
Các đối tượng khác	3.574.892.636	3.510.524.376
<b>Cộng</b>	<b>6.579.189.902</b>	<b>5.806.904.174</b>

### 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
BQL các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Nam	27.587.043.025	-
Các đối tượng khác	542.364.192	700.096.942
<b>Cộng</b>	<b>28.129.407.217</b>	<b>700.096.942</b>

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	739.161.801	4.392.889.370	5.132.051.171	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.642.991	93.887.334	1.052.778.854	985.772.465	11.825.313	116.076.045
Thuế thu nhập cá nhân	-	123.092.786	354.447.474	423.399.311	-	54.140.949
Thuế tài nguyên	-	211.981.819	1.620.000.001	1.685.627.275	-	146.354.545
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	751.616.958	751.616.958	-	-
Phí và lệ phí	-	37.470.620	322.425.725	327.296.800	-	32.599.545
<b>Cộng</b>	<b>56.642.991</b>	<b>1.205.594.360</b>	<b>8.494.158.382</b>	<b>9.305.763.980</b>	<b>11.825.313</b>	<b>349.171.084</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Lãi vay phải trả	-	649.631
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Tiền thuê đất phải trả (*)	2.542.735.133	3.542.735.133
Các khoản trích trước khác	209.781.818	209.781.818
<b>Cộng</b>	<b>2.887.955.489</b>	<b>3.888.605.120</b>

(\*) Là chi phí phải trả về tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Du, Thành phố Tam Kỳ từ năm 2004 đến 2017. Chi phí phải trả này được Công ty ước tính (và đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh của năm 2017) căn cứ vào diện tích sử dụng thực tế và đơn giá thuê đất được Tỉnh Quảng Nam ban hành tương ứng các năm. Cục thuế Tỉnh Quảng Nam đã thực hiện nhiều đợt thanh tra tại Công ty về các loại thuế phải nộp từ năm 2008



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đến năm 2019 nhưng nội dung “tiền thuê đất phải nộp” không được đề cập qua thanh tra của các đợt này. Xét thấy số liệu chi phí phải trả này chỉ là ước tính từ phía Công ty nên Hội đồng quản trị đã thống nhất hạch toán giảm (1 tỷ đồng) chi phí tiền thuê đất phải trả và tăng thu nhập khác năm 2020 nhằm bù đắp sự ảnh hưởng do đại dịch covid-19 gây ra đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đảm bảo lợi nhuận kế hoạch đã đặt ra theo Biên bản họp HĐQT mở rộng số 05/BB – HĐQT ngày 25/12/2021.

### 19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	228.236.867	132.301.033
Phải trả khối lượng cho các đội	7.331.999.271	7.762.449.395
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000	330.000.000
Phải trả khác	387.296.763	-
<b>Cộng</b>	<b>8.347.532.901</b>	<b>8.224.750.428</b>

### 20. Dự phòng phải trả

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.502.363.900	2.273.749.398
<b>Cộng</b>	<b>1.502.363.900</b>	<b>2.273.749.398</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường	928.317.550	832.994.286
<b>Cộng</b>	<b>928.317.550</b>	<b>832.994.286</b>

### 21. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	8.145.255.249	46.086.447.737
Tăng trong năm	-	-	-	5.959.118.865	5.959.118.865
Giảm trong năm	-	-	-	8.145.255.249	8.145.255.249
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>8.379.414.871</b>	<b>2.561.777.617</b>	<b>5.959.118.865</b>	<b>43.900.311.353</b>
Số dư tại 01/01/2020	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	5.959.118.865	43.900.311.353
Tăng trong năm	-	-	-	4.414.504.443	4.414.504.443
Giảm trong năm	-	-	-	5.959.118.865	5.959.118.865
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>8.379.414.871</b>	<b>2.561.777.617</b>	<b>4.414.504.443</b>	<b>42.355.696.931</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
<b>Cộng</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>

### c. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	5.959.118.865	8.145.255.249
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.414.504.443	5.959.118.865
Phân phối lợi nhuận	5.959.118.865	8.145.255.249
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	5.959.118.865	8.145.255.249
- Chia cổ tức	4.860.000.000	6.210.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.099.118.865	1.935.255.249
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>4.414.504.443</b>	<b>5.959.118.865</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 04/2020/ĐHCD ngày 18/06/2020.

### e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 04/2020/ĐHCD ngày 18/06/2020 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ 18% vốn điều lệ (tương ứng 4.860.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả toàn bộ số cổ tức này trong năm 2020.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
Nợ khó đòi đã xử lý	667.750.550	289.873.953
- <i>Vốn công trình cầu treo Sông Bui</i>	122.466.653	122.466.653
- <i>Công nợ cho thuê xe máy Công ty Licogi</i>	78.100.000	78.100.000
- <i>Công nợ mua đá của Công ty cầu 134 Hà Nam</i>	55.810.300	55.810.300
- <i>Công nợ công trình cải tạo, nâng cấp mặt đường ĐT 611B</i>	12.302.000	12.302.000
- <i>Công nợ công trình nâng cấp mặt đường hư hỏng ĐT 616</i>	21.195.000	21.195.000
- <i>Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Phú Ninh</i>	156.736.597	-
- <i>Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Nông Sơn</i>	221.140.000	-

### 23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu xây dựng	113.356.838.182	141.050.653.435
Doanh thu khai thác đá	13.334.427.258	14.551.429.217
Doanh thu khác	3.331.662.659	8.088.030.165
<b>Cộng</b>	<b>130.022.928.099</b>	<b>163.690.112.817</b>

### 24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020	Năm 2019
Giá trị cắt giảm sau quyết toán	254.238.181	399.570.458
<b>Cộng</b>	<b>254.238.181</b>	<b>399.570.458</b>

### 25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn xây dựng	106.363.363.870	129.685.719.956
Giá vốn khai thác đá	11.915.073.832	13.214.419.971
Giá vốn khác	2.397.176.000	7.212.679.047
<b>Cộng</b>	<b>120.675.613.702</b>	<b>150.112.818.974</b>

### 26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	434.251.342	216.625.502
<b>Cộng</b>	<b>434.251.342</b>	<b>216.625.502</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 27. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	47.577.478	283.982.030
Phí bảo lãnh ngân hàng	501.066.936	127.341.320
Chi phí khác	30.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>578.644.414</b>	<b>411.323.350</b>

### 28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	3.318.005.925	4.380.920.312
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(655.306.597)	(1.092.324.334)
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	68.670.413	74.220.539
Các khoản khác	3.684.970.510	3.907.028.978
<b>Cộng</b>	<b>6.416.340.251</b>	<b>7.269.845.495</b>

### 29. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	2.273.749.398	220.003.400
Hoàn nhập tiền thuê đất phải trả (*)	1.000.000.000	-
Các khoản khác	318.472.962	3.165.404.912
<b>Cộng</b>	<b>3.592.222.360</b>	<b>3.385.408.312</b>

(\*) Hoàn nhập tiền thuê đất phải trả đã trích trong năm 2017. Xem thêm tại thuyết minh số 18.

### 30. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế	626.549.085	116.282.211
Các khoản khác	30.732.871	1.343.930.256
<b>Cộng</b>	<b>657.281.956</b>	<b>1.460.212.467</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.467.283.297	7.638.375.887
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	284.688.984	615.990.126
Điều chỉnh tăng	938.143.322	775.398.226
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	311.594.237	673.582.635
- Chi phí nộp phạt thuế	626.549.085	101.815.591
Điều chỉnh giảm	653.454.338	159.408.100
- Điều chỉnh giảm khác	653.454.338	159.408.100
Tổng thu nhập chịu thuế	5.751.972.281	8.254.366.013
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.150.394.457	1.650.873.203
Thuế TNDN được giảm 30% theo NQ 116/2020/QH14	345.118.336	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.052.778.854</b>	<b>1.679.257.022</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	805.276.121	1.650.873.203
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	247.502.733	28.383.819

### 32. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.414.504.443	5.959.118.865
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.099.118.865)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	1.099.118.865
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.414.504.443	4.860.000.000
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>1.635</b>	<b>1.800</b>

(\*) Chi tiêu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm trước thay đổi do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 04/2020/ĐHCD ngày 18/06/2020.

Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ Công ty và Nghị quyết đại hội cổ đông không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.890.864.838	56.569.234.084
Chi phí nhân công	24.881.259.274	23.007.246.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.728.533.523	2.553.401.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.838.608.818	46.753.385.204
Chi phí khác bằng tiền	4.480.021.437	7.278.105.117
<b>Cộng</b>	<b>124.819.287.890</b>	<b>136.161.371.951</b>

### 34. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

#### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Phần lớn các công trình xây lắp mà Công ty đã và đang thực hiện là từ nguồn vốn của Nhà nước. Hiện nay, Chính phủ đang trong thời gian áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu công nên việc thu hồi công nợ từ các Ban quản lý đang chậm lại. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty phân công cho các bộ phận thường xuyên đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Mặt khác, Công ty tăng cường thương lượng việc ứng tiền trước theo hợp đồng cũng như tạm ứng khối lượng trong quá trình thi công nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng ở mức kiểm soát được.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.579.189.902	-	6.579.189.902
Chi phí phải trả	2.887.955.489	-	2.887.955.489
Phải trả khác	8.119.296.034	-	8.119.296.034
<b>Cộng</b>	<b>17.586.441.425</b>	<b>-</b>	<b>17.586.441.425</b>
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.806.904.174	-	5.806.904.174
Chi phí phải trả	3.888.605.120	-	3.888.605.120
Vay và nợ thuê tài chính	2.109.219.132	-	2.109.219.132
Phải trả khác	8.092.449.395	-	8.092.449.395
<b>Cộng</b>	<b>19.897.177.821</b>	<b>-</b>	<b>19.897.177.821</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.374.013.367	-	3.374.013.367
Đầu tư tài chính	12.415.000.000	-	12.415.000.000
Phải thu khách hàng	27.426.088.077	-	27.426.088.077
Phải thu khác	96.965.567	2.172.710.791	2.269.676.358
<b>Cộng</b>	<b>43.312.067.011</b>	<b>2.172.710.791</b>	<b>45.484.777.802</b>
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.624.854.050	-	2.624.854.050
Đầu tư tài chính	884.000.000	-	884.000.000
Phải thu khách hàng	30.929.658.186	-	30.929.658.186
Phải thu khác	523.966.324	1.901.375.929	2.425.342.253
<b>Cộng</b>	<b>34.962.478.560</b>	<b>1.901.375.929</b>	<b>36.863.854.489</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **35. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam theo lĩnh vực kinh doanh như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đủ		Hoạt động khác		Tổng cộng toàn Công ty	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
<b>BC bộ phận theo lĩnh vực KD</b>								
Doanh thu bộ phận	113.356.838.182	141.050.653.435	13.334.427.258	14.551.429.217	3.331.662.659	8.088.030.165	130.022.928.099	163.690.112.817
Các khoản giảm trừ doanh thu	254.238.181	399.570.458	-	-	-	-	254.238.181	399.570.458
Giá vốn bộ phận	106.363.363.870	129.685.719.956	11.915.073.832	13.214.419.971	2.397.176.000	7.212.679.047	120.675.613.702	150.112.818.974
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	6.416.340.251	7.269.845.495
Chi phí quản lý không phân bổ	-	-	-	-	-	-	434.251.342	216.625.502
D.thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	578.644.414	411.323.350
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	<b>2.532.342.893</b>	<b>5.713.180.042</b>
<b>Lãi (lỗ) từ h.động kinh doanh</b>							3.592.222.360	3.385.408.312
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	657.281.956	1.460.212.467
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	<b>2.934.940.404</b>	<b>1.925.195.845</b>
<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác</b>							5.467.283.297	7.638.375.887
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	1.052.778.854	1.679.257.022
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	<b>4.414.504.443</b>	<b>5.959.118.865</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>								
<b>Tại ngày</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tài sản cố định	5.965.265.898	6.843.177.770	3.206.730.634	3.948.261.376	-	-	9.171.996.532	10.791.439.146
-Nguyên giá	41.065.867.677	40.803.069.678	34.245.693.104	34.399.400.194	-	-	75.311.560.781	75.202.469.872
-Giá trị hao mòn lũy kế	(35.100.601.779)	(33.959.891.908)	(31.038.962.470)	(30.451.138.818)	-	-	(66.139.564.249)	(64.411.030.726)
Phải thu khách hàng	27.616.449.777	31.807.259.233	40.404.300	8.471.550	939.694.244	939.694.244	28.596.548.321	32.755.425.027
Trả trước cho người bán	19.133.969.730	2.202.144.945	-	-	-	-	19.133.969.730	2.202.144.945
Phải trả người bán	6.579.189.902	5.806.904.174	-	-	-	-	6.579.189.902	5.806.904.174
Người mua trả tiền trước	27.901.854.317	522.531.292	227.552.900	177.565.650	-	-	28.129.407.217	700.096.942

